

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHỈ:
Số chứng thực.....quyển số.....SCT/

Ngày: 05-09-2015

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỊNH QUANG

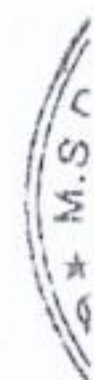


KẾT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Yên

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-25
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103006299 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 15/12/2011 .

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 38, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ứng Huyền	Chủ tịch
Ông Nhâm Văn Hải	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân An	Ủy viên
Bà Nguyễn Hải Yến	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ứng Huyền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013
Ông Nhâm Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013
Ông Nguyễn Cao Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 27 tháng 02 năm 2013
Ông Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 05 tháng 03 năm 2013
Bà Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 01 tháng 03 năm 2013

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Cao Thúy Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Hà	Thành viên
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

0011
CỔM
CH NH
CH VI
CHÍNH
KIỂM
N KIỂM

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải





Số : 628/2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được lập ngày 01 tháng 04 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ việc xem xét trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2013

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Phó Tổng Giám đốc



Cát Thị Hà

Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Quang Huy

Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.227.799.064	85.275.901.565
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.087.797.433	704.157.570
111	1. Tiền		1.087.797.433	704.157.570
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		60.391.893.286	80.362.152.219
131	1. Phải thu của khách hàng		59.239.590.809	79.193.352.996
132	2. Trả trước cho người bán		70.918.258	70.657.204
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		234.984.720	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	846.399.499	1.098.142.019
140	IV. Hàng tồn kho		1.474.607.401	2.322.332.662
141	1. Hàng tồn kho	5	1.474.607.401	2.322.332.662
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.273.500.944	1.887.259.114
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	3.273.500.944	1.887.259.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.431.058.548	8.008.042.164
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.964.323.951	3.423.881.729
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.947.282.804	3.393.149.805
222	- Nguyên giá		14.582.738.462	15.906.504.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.635.455.658)	(12.513.354.973)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	17.041.147	30.731.924
228	- Nguyên giá		179.506.151	179.506.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(162.465.004)	(148.774.227)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.416.509.101	4.416.509.101
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9	4.592.900.000	4.592.900.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	10	(176.390.899)	(176.390.899)
260	V. Tài sản dài hạn khác		50.225.496	167.651.334
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	50.225.496	167.651.334
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.658.857.612	93.283.943.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
			VND	VND
300	A. Nợ phải trả		28.646.130.990	42.605.705.113
310	I. Nợ ngắn hạn		28.646.130.990	42.315.635.070
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	5.507.380.247	11.078.912.140
312	2. Phải trả cho người bán		3.885.446.935	4.034.622.045
313	3. Người mua trả tiền trước		816.000.000	816.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.219.971.610	8.086.960.770
315	5. Phải trả người lao động		3.984.218.581	8.807.628.318
317	7. Phải trả nội bộ		(64.712.077)	1.490.258.740
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	7.009.973.203	7.425.520.566
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		287.852.491	575.732.491
330	II. Nợ dài hạn		-	290.070.043
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	290.070.043
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		45.012.726.622	50.678.238.616
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	15	45.012.726.622	50.678.238.616
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.150.000.000	20.150.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.475.000.000	7.475.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.894.892.430	1.894.892.430
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(389.000.000)	(389.000.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		18.344.426.325	18.344.426.325
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.045.772.582	2.045.772.582
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.508.364.715)	1.157.147.279
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>73.658.857.612</u>	<u>93.283.943.729</u>
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			31/12/2012	01/01/12
	5. Ngoại tệ các loại JPY		44.552	44.552

Người lập biểu

Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Lan

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	11.368.590.894	35.900.713.601
02	2. Các khoản giảm trừ	17	-	5.122.869.978
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	11.368.590.894	30.777.843.623
11	4. Giá vốn hàng bán	19	11.872.553.711	17.314.173.345
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(503.962.817)	13.463.670.278
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	84.357.432	266.547.237
22	7. Chi phí tài chính	21	(533.425.149)	1.631.759.121
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(534.655.942)	1.530.154.405
24	8. Chi phí bán hàng		-	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	6.085.409.229	10.168.946.153
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.971.589.465)	1.929.512.241
31	11. Thu nhập khác	23	352.535.951	4.624.381
32	12. Chi phí khác		46.458.480	
40	13. Lợi nhuận khác		306.077.471	4.624.381
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.665.511.994)	1.934.136.622
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	307.376.147
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(5.665.511.994)</u>	<u>1.626.760.475</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(2.812)	807

Người lập biểu



Hoàng Trang Thu

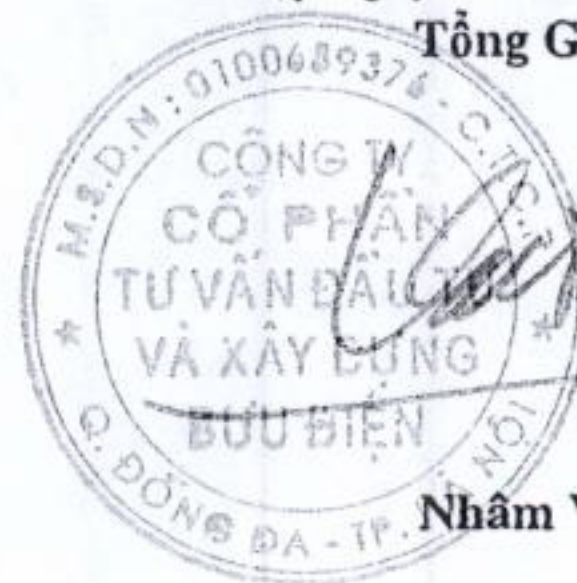
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Lan

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		32.450.662.770	29.556.022.621
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.741.189.362)	(11.308.509.528)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(10.480.356.000)	(12.618.919.754)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(584.107.521)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.113.800	305.048.599
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.543.488.582)	(3.342.647.565)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.766.742.626	2.006.886.852
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(104.520.364)	(22.672.728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		126.803.600	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.357.432	230.504.602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		106.640.668	207.831.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.327.562.638)	(864.687.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(160.950.000)	(2.743.067.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.488.512.638)	(3.607.755.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		384.870.656	(1.393.036.274)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		704.157.570	2.099.136.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.230.793)	(1.942.635)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.087.797.433	704.157.570

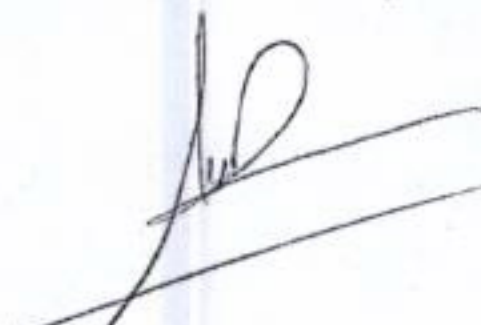
Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



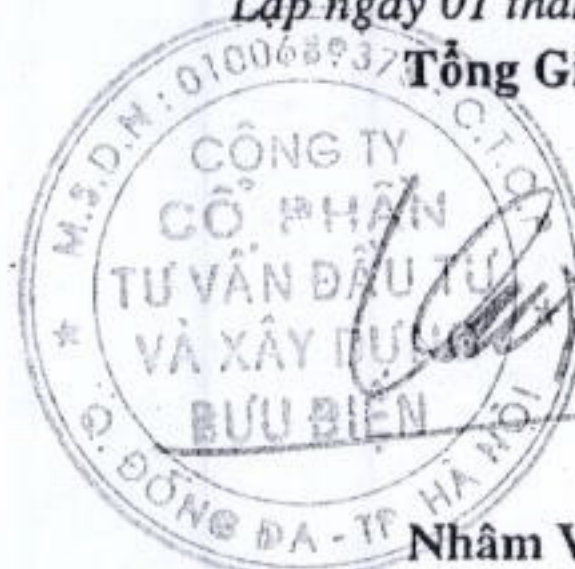
Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Lan

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103006299 đăng ký lần đầu ngày 22/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 15/12/2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 38, Phố Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.150.000.000 đồng (Hai mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng) và được chia thành 2.015.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp tư vấn 1	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp tư vấn 2	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp tư vấn 3	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Xí nghiệp tư vấn 4	Hà Nội	Tư vấn, khảo sát, thiết kế
Trung tâm thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát, thiết kế

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, không căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán của các khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định trên cơ sở các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp của công trình đang thực hiện dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	6-8 năm
- Phương tiện vận tải	6-8 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Phần mềm máy tính	3-5 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

111
CÔNG
H NHIỆ
H VỤ
CHÍNH
KIỂM
NKIẾ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Y
JUN
I VÀ
OÀN
YAN
TP.X

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	106.472.159	46.340.388
Tiền gửi ngân hàng	981.325.274	657.817.182
	<u>1.087.797.433</u>	<u>704.157.570</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu BQL Dự án các công trình cấp quang	281.558.086	281.558.086
Phải thu về BHXH, BHYT i CBCNV	-	250.852.520
Phải thu khác	564.841.413	565.731.413
	<u>846.399.499</u>	<u>1.098.142.019</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.933.657	104.397.620
Chi phí SXKD dở dang	1.409.673.744	2.217.935.042
	<u>1.474.607.401</u>	<u>2.322.332.662</u>

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	3.273.500.944	1.887.259.114
	<u>3.273.500.944</u>	<u>1.887.259.114</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	5.963.500.360	4.337.074.496	4.106.019.653	1.499.910.269	15.906.504.778
Tăng trong năm	50.469.000	233.097.284	-	16.615.000	300.181.284
- Mua sắm		37.436.364		16.615.000	54.051.364
- Xây dựng cơ bản	50.469.000				50.469.000
- Phân loại lại		195.660.920			195.660.920
Giảm trong năm	-	(985.939.480)	(390.347.200)	(247.660.920)	(1.623.947.600)
- Thanh lý, nhượng bán		(985.939.480)	(390.347.200)	(52.000.000)	(1.428.286.680)
- Phân loại lại				(195.660.920)	(195.660.920)
Số cuối năm	6.013.969.360	3.584.232.300	3.715.672.453	1.268.864.349	14.582.738.462
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	3.299.135.860	4.096.769.548	3.778.132.678	1.339.316.887	12.513.354.973
Tăng trong năm	228.749.669	311.293.155	86.793.612	74.299.876	701.136.312
- Trích khấu hao TSCĐ	228.749.669	160.544.208	86.793.612	74.299.876	550.387.365
- Phân loại lại		150.748.947			150.748.947
Giảm trong năm	-	(985.939.480)	(390.347.200)	(202.748.947)	(1.579.035.627)
- Thanh lý, nhượng bán		(985.939.480)	(390.347.200)	(52.000.000)	(1.428.286.680)
- Phân loại lại				(150.748.947)	(150.748.947)
Số cuối năm	3.527.885.529	3.422.123.223	3.474.579.090	1.210.867.816	11.635.455.658
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.664.364.500	240.304.948	327.886.975	160.593.382	3.393.149.805
Số cuối năm	2.486.083.831	162.109.077	241.093.363	57.996.533	2.947.282.804

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.561.052.079

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	179.506.151	179.506.151
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	179.506.151	179.506.151
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	148.774.227	148.774.227
Tăng trong năm	13.690.777	13.690.777
- Trích khấu hao TSCĐ	13.690.777	13.690.777
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	162.465.004	162.465.004
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	30.731.924	30.731.924
Số cuối năm	17.041.147	17.041.147

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	98.000	98.000	980.000.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bưu chính - Viễn thông	61.290	61.290	612.900.000	612.900.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Viễn thông	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
			<u><u>4.592.900.000</u></u>	<u><u>4.592.900.000</u></u>

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>0</u>	<u>Đầu tư tài chính</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện (*)	(176.390.899)	(176.390.899)
	<u><u>(176.390.899)</u></u>	<u><u>(176.390.899)</u></u>

(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>01/01/2012</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	167.651.334	48.309.091	165.734.929	50.225.496
	<u><u>167.651.334</u></u>	<u><u>48.309.091</u></u>	<u><u>165.734.929</u></u>	<u><u>50.225.496</u></u>

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Vay Công ty Tài chính Bưu điện	-	2.635.312.500
Vay cán bộ CNV	5.507.380.247	8.443.599.640
	<u><u>5.507.380.247</u></u>	<u><u>11.078.912.140</u></u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.389.927.851	4.345.919.283
Thuế TNDN	2.207.183.373	2.321.927.638
Thuế thu nhập cá nhân	965.326.980	903.169.179
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	657.533.406	515.944.670
	<u>7.219.971.610</u>	<u>8.086.960.770</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.143.173	93.820.049
Bảo hiểm xã hội	1.142.560.917	172.559.069
Bảo hiểm y tế	-	382.880.425
Bảo hiểm thất nghiệp	274.016.866	155.435.246
Phải trả tiền cổ tức	1.318.151.500	1.479.101.500
Lãi vay phải trả CBCNV	3.227.698.420	3.928.491.937
Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Bưu điện	934.805.038	768.667.463
Quỹ khuyến khích tài năng trẻ, Quỹ chính sách xã hội	95.597.289	444.564.877
	<u>7.009.973.203</u>	<u>7.425.520.566</u>

15 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng vốn chủ sở hữu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.150.000.000	7.475.000.000	(389.000.000)	1.872.219.702	(41.127)	18.057.924.174	2.010.284.133	969.565.478	50.145.952.360									
Tăng trong năm trước	-	-	-	22.672.728	41.127	309.174.879	35.488.449	1.626.760.475	1.994.137.658									
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	1.626.760.475	1.626.760.475									
Quỹ tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	309.174.879	35.488.449	-	344.663.328									
Tăng khác	-	-	-	22.672.728	41.127	-	-	-	22.713.855									
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(22.672.728)	-	(1.439.178.674)	(1.461.851.402)									
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(1.439.178.674)	(1.439.178.674)									
Giảm khác	-	-	-	-	-	(22.672.728)	-	-	(22.672.728)									
Số dư cuối năm trước	20.150.000.000	7.475.000.000	(389.000.000)	1.894.892.430	-	18.344.426.325	2.045.772.582	1.157.147.279	50.678.238.616									
Tăng trong kỳ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(5.665.511.994)	(5.665.511.994)									
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(5.665.511.994)	(5.665.511.994)									
Giảm trong kỳ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
Số dư cuối năm nay	20.150.000.000	7.475.000.000	(389.000.000)	1.894.892.430	-	18.344.426.325	2.045.772.582	(4.508.364.715)	45.012.726.622									

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,35%	49,35%	9.945.000.000	9.945.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,65%	50,65%	10.205.000.000	10.205.000.000
			20.150.000.000	20.150.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ:

38.900 38.900

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.150.000.000	20.150.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	20.150.000.000	20.150.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức đã chia		988.050.000
+ Cổ tức năm 2011 đã tạm chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.015.000	2.015.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.015.000	2.015.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.015.000	2.015.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.976.100	1.976.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.976.100	1.976.100
- Số lượng cổ phiếu quỹ	38.900	38.900
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.900	38.900
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.157.147.279	969.565.478
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	(5.665.511.994)	1.626.760.475
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011	-	(309.174.878)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011	-	(35.488.449)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2011	-	(106.465.347)
Chia cổ tức 2011	-	(988.050.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	(4.508.364.715)	1.157.147.279

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.368.590.894	35.900.713.601
	11.368.590.894	35.900.713.601

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	5.122.869.978
	-	5.122.869.978

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.368.590.894	30.777.843.623
	11.368.590.894	30.777.843.623

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.872.553.711	17.314.173.345
	11.872.553.711	17.314.173.345

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.357.432	29.674.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.000.000	200.830.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		36.042.635
	84.357.432	266.547.237

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	725.641.470	1.530.154.405
Điều chỉnh lãi vay các năm trước do xác định lại gốc vay CBCNV	(1.260.297.412)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	25.786.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.230.793	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	52.388.307
Chi phí tài chính khác	-	23.430.160
	(533.425.149)	1.631.759.121

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.795.687	207.036.073
Chi phí nhân công	2.702.861.297	5.799.743.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.847.309	86.008.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.351.090.695	2.902.917.562
Chi phí khác bằng tiền	820.814.241	1.173.240.768
	6.085.409.229	10.168.946.153

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	126.803.600	-
Phí chuyên nhượng cổ phần	200.000	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	31.250.008	-
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	194.282.343	-
Thu nhập khác	-	4.624.381
	352.535.951	4.624.381

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	(5.665.511.994)	1.934.136.622
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(57.000.000)	(200.830.000)
Các khoản chi phí không được trừ	-	23.128.501
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.722.511.994)	1.756.435.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%		439.108.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)		(131.732.634)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	307.376.147
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	307.376.147
(*) Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định số 101/2011/NĐ -CP của Chính phủ		

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.665.511.994)	1.626.760.475
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.665.511.994)	1.626.760.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.015.000	2.015.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.015.000	2.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.812)	807

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.087.797.433		704.157.570	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.085.990.308		80.291.495.015	
Đầu tư dài hạn	4.592.900.000	(176.390.899)	4.592.900.000	(176.390.899)
	65.766.687.741	(176.390.899)	85.588.552.585	(176.390.899)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	5.507.380.247	11.078.912.140
Phải trả người bán, phải trả khác	10.895.420.138	11.460.142.611
	<u>16.402.800.385</u>	<u>22.539.054.751</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.087.797.433			1.087.797.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.085.990.308	-		60.085.990.308
Đầu tư dài hạn		4.592.900.000		4.592.900.000
	61.173.787.741	4.592.900.000	-	65.766.687.741

Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	704.157.570			704.157.570
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.291.495.015	-		80.291.495.015
Đầu tư dài hạn		4.592.900.000		4.592.900.000
	80.995.652.585	4.592.900.000	-	85.588.552.585

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	5.507.380.247	-		5.507.380.247
Phải trả người bán, phải trả khác	10.895.420.138	-		10.895.420.138
	16.402.800.385	-	-	16.402.800.385

Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	11.078.912.140	-		11.078.912.140
Phải trả người bán, phải trả khác	11.460.142.611	-		11.460.142.611
	22.539.054.751	-	-	22.539.054.751

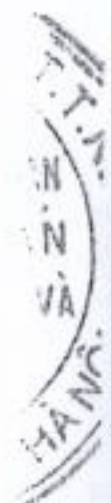
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



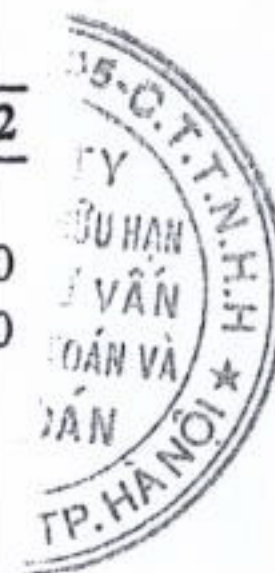
29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2012	Năm 2011
Lãi vay phải trả			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ	20.143.775	50.200.781
Công ty Tài chính Bưu điện	Cùng tập đoàn	166.137.575	768.667.463

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Số dư (VND) (*)	
		31/12/2012	01/01/12
Phải trả			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ		1.490.258.740
Công ty Tài chính Bưu điện	Cùng tập đoàn	934.805.038	2.635.312.500
Phải thu			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ	64.712.077	



30. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

31. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Hoàng Trang Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Lan

Lập ngày 01 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nhâm Văn Hải